



KCM Trade
KOHLE CAPITAL MARKETS

Product Specifications

产品规格

ข้อมูลจำเพาะของผลิตภัณฑ์

Thông số kỹ thuật sản phẩm

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

CONTENTS

内容

สารบัญ

MỤC LỤC

1. DEFINITION	3
定义	3
คำนิยาม	3
ĐỊNH NGHĨA	3
2. FOREX SPECIFICATIONS	10
外汇规格	10
ข้อมูลจำเพาะของฟอเร็กซ์	10
THÔNG SỐ KỸ THUẬT NGOẠI HỐI	10
3. CFD INDICES SPECIFICATIONS	16
CFD 指数规格	16
ข้อมูลจำเพาะของ CFD ดัชนี	16
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA CFD CHỈ SỐ	16
4. CFDS ENERGIES SPECIFICATIONS	19
CFD 能源规格	19
ข้อมูลจำเพาะของ CFD พลังงาน	19
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA CFD NĂNG LƯỢNG	19
5. METALS SPECIFICATIONS	22
贵金属规格	22
ข้อมูลจำเพาะของโลหะ	22
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA KIM LOẠI	22
6. IMPORTANT NOTICE	24
重要通知	24
ประกาศสำคัญ	24
THÔNG BÁO QUAN TRỌNG	24
7. RISK WARNING	25
风险警告	25
คำเตือนความเสี่ยง	25
CẢNH BÁO RỦI RO	25

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

1. DEFINITION

定义

คำนิยาม

ĐỊNH NGHĨA

Capitalized terms used but not defined herein shall have the meanings ascribed to such terms in the Client Agreement.

TICK VALUE

基点

มูลค่าราคาขั้นต่ำ

GIÁ TRỊ CHUYỂN DỊCH GIÁ TỐI THIỂU

The “Tick” is the minimum amount that the price or value of an instrument may fluctuate pursuant to the market rules of the relevant regulated market. As profit and loss is converted into the account currency, a “Tick Value” is associated with each product and automatically converted to the clients’ accounts currency. For example, if the trading account is denominated in USD, then profit and loss will be calculated in USD. If a client traded in the UK100, which is priced in GBP, KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED will automatically convert profit and loss into USD. The Tick Value details conversion rate in this example, would be the GBP/USD exchange rate.

「基点」是根据相关监管市场的市场规则下，工具的价格或价值的最小波幅。当利润与亏损转换为账户货币时，每种产品将会自动与「基点」连结，并自动转换为客户的账户货币。例如，如果交易账户以美元计价，那么利润与亏损将以美元计算。如果客户使用以英镑定价的UK100进行交易，那么本公司便会将利润与亏损自动转换为美元。在此示例中，详细「基点」转换率将是GBP / USD的汇率。

“ราคาขั้นต่ำ” คือจำนวนขั้นต่ำที่ราคาหรือมูลค่าของเครื่องมืออาจผันผวนตามกฎหมายของตลาดที่มีการควบคุมดูแลที่เกี่ยวข้อง เนื่องจากผลกำไรและขาดทุนจะแปลงเป็นสกุลเงินของบัญชี “มูลค่าราคาขั้นต่ำ”

เชื่อมโยงกับผลิตภัณฑ์แต่ละรายการและแปลงเป็นสกุลเงินของบัญชีลูกค้าโดยอัตโนมัติ ตัวอย่างเช่น หากบัญชีเทรดใช้สกุลเงิน USD ผลกำไรและขาดทุนจะคำนวณเป็น USD หากลูกค้าเทรดด้วย UK100 ซึ่งเป็นราคาในสกุลเงิน GBP ทาง KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED จะแปลงผลกำไรและขาดทุนเป็น USD โดยอัตโนมัติ อัตราการแปลงรายละเอียดมูลค่าราคาขั้นต่ำในตัวอย่างนี้จะเป็นอัตราแลกเปลี่ยน GBP/USD

Giá trị “chuyển dịch giá tối thiểu” là số tiền tối thiểu mà giá hoặc giá trị của công cụ được phép dao động theo các quy tắc của thị trường chính thống liên quan. Vì lợi nhuận và lỗ sẽ được quy đổi thành tiền, nên “Giá trị chuyển dịch giá tối thiểu” sẽ được liên kết đến từng sản phẩm và được tự động quy đổi thành đồng tiền của tài khoản khách hàng. Ví dụ, nếu tài khoản giao dịch sử dụng USD, thì lợi nhuận và lỗ sẽ được tính theo USD. Nếu khách hàng giao dịch UK100 bằng đồng GBP, thì KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED sẽ tự động quy đổi lợi nhuận và lỗ thành USD. Tỷ giá quy đổi Giá trị chuyển dịch giá tối thiểu trong ví dụ này sẽ là tỷ giá hối đoái GBP/USD.

MINIMUM AND MAXIMUM TICKET SIZE

最小和最大订单

ยอดเฉลี่ยขั้นต่ำและสูงสุด

KHỐI LƯỢNG PHIẾU CHI TỐI THIỂU VÀ TỐI ĐA

The minimum and maximum order size is the smallest and/or highest increment accepted and applicable to all order types. The indicative minimum and maximum trading sizes for each instrument are included in this product specification list below.

最小和最大订单量就是已接纳的、并适用于所有订单类型的最小或最大增幅值。下面的产品规格列表中罗列出每种产品的最小和最大订单指针。

ขนาดคำสั่งซื้อขายขั้นต่ำและสูงสุดเป็นการเพิ่มน้อยสุดและ/หรือสูงสุดที่ยอมรับได้และมีผลกับคำสั่งซื้อขายทุกประเภท

ขนาดการเทรดขั้นต่ำและสูงสุดที่แสดงไว้สำหรับเครื่องมือแต่ละรายการมีระบุอยู่ในรายการข้อมูลจำเพาะของผลิตภัณฑ์ด้านล่างนี้

Khối lượng lệnh tối thiểu và tối đa là gia số nhỏ nhất và/hoặc cao nhất được chấp nhận và được áp dụng cho tất cả

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางท่าน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

các loại lệnh. Bảng thông số kỹ thuật sản phẩm bên dưới liệt kê khối lượng giao dịch tối thiểu và tối đa được chỉ định cho mỗi công cụ.

TRADING STEPS

交易步骤

ขั้นการเทรด

NẮC GIAO DỊCH

“Trading Steps” relates to the minimum order size increment accepted and applicable to all order types. For example, if a client trades in UK100 and orders a ticket size of 0.1, 0.2, and 0.3 lots will be executed by KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED, but an order with a ticket size of 0.11 lots will not be executed in as much as the minimum allowed ticket size for UK100 is 0.1. Therefore, clients are only able to trade in the minimum ticket size or multiples thereof. The minimum and maximum trading steps for each instrument are included in the product specification list out in below pages.

“交易步骤”是指已接受，并适用于所有订单类型的最小订单增幅量。例如，以UK100这款产品为例，最小交易步骤是0.1手。如果客户下指示买卖0.1、0.2和0.3手的订单，本公司将会执行该交易；但如果客户下指示买卖0.11手的订单，那么本公司将不会执行该交易。客户只能以最小订单量或其倍数进行交易。每种工具的最小和最大交易步骤罗列在往后几页的产品规格中。

“ขั้นการเทรด” เกี่ยวข้องกับการเพิ่มขนาดคำสั่งซื้อขายต่ำสุดและมีผลกับคำสั่งซื้อขายทุกประเภท ตัวอย่างเช่น หากลูกค้าเทรดด้วย UK100 และคำสั่งซื้อขายยอดเฉลี่ย 0.1, 0.2 และ 0.3 ล็อตจะได้รับการดำเนินการโดย KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED แต่คำสั่งซื้อขายที่มียอดเฉลี่ย 0.11 ล็อตจะไม่ได้มีการดำเนินการเนื่องจากยอดเฉลี่ยขั้นต่ำที่ได้รับอนุญาตสำหรับ UK100 คือ 0.1 ดังนั้น ลูกค้าจะสามารถเทรดได้ตามยอดเฉลี่ยขั้นต่ำหรือผลคูณของยอดเฉลี่ยนั้น

ขั้นการเทรดต่ำสุดและสูงสุดสำหรับเครื่องมือแต่ละรายการมีระบุอยู่ในรายการข้อมูลจำเพาะของผลิตภัณฑ์ที่หน้าด้านล่าง

“Nấc giao dịch” liên quan đến gia số khối lượng lệnh tối thiểu được chấp nhận và được áp dụng cho tất cả các loại lệnh. Ví dụ, nếu khách hàng giao dịch UK100, KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED sẽ khớp những lệnh có khối lượng phiếu chi là 0,1; 0,2; và 0,3 lô chứ không khớp lệnh có khối lượng phiếu chi là 0,11 lô vì khối lượng phiếu chi tối thiểu được phép đối với UK100 là 0,1. Do đó, khách hàng chỉ được giao dịch khối lượng phiếu chi tối thiểu hoặc bội số tương ứng. Bảng thông số kỹ thuật sản phẩm ở các trang bên dưới liệt kê các nấc giao dịch tối thiểu và tối đa cho mỗi công cụ.

CONTRACT SIZE

合约价值

ขนาดสัญญา

KHỐI LƯỢNG HỢP ĐỒNG

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED utilizes a Lot-based trading system, which means that all KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED products are aggregated into standardized trade sizes. This simplifies trading by allowing clients to trade in Lot increments, and it also provides a price for each Lot size rather than averaging open and close prices when multiple positions are taken in the same instrument.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED采用「手」作为交易数量基准，交易产品会汇合计成一个标准的交易规模，俗称「手」数，以简化交易。意思是在同一工具中同时持有多个头寸(Position)的情况下，相对于提供每个头寸的开盘收盘均价，本公司为每个「手」数提供价格，让客户以「手」数为增量单位进行交易。

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED ใช้ระบบเทรดตามล็อต ซึ่งหมายความว่าผลิตภัณฑ์ทั้งหมดของ KOHLE CAPITAL MARKETS Limited จะรวมกันอยู่ในขนาดการเทรดมาตรฐาน ซึ่งช่วยลดความซับซ้อนของการเทรดโดยอนุญาตให้ลูกค้าเทรดโดยใช้การเพิ่มเป็นล็อต และยังเสนอราคาสำหรับแต่ละขนาดล็อตแทนราคาเปิดและปิดเฉลี่ยเมื่อใช้หลายสถานะในเครื่องมือเดียวกัน

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED sử dụng hệ thống giao dịch theo Lô, tức là tất cả các sản phẩm của KOHLE CAPITAL MARKETS Limited đều được tổng hợp thành khối lượng giao dịch chuẩn. Hệ thống này đơn giản hóa quy trình giao dịch vì cho phép khách hàng giao dịch theo gia số Lô, đồng thời hệ thống cũng báo giá cho từng khối lượng Lô thay vì tính bình quân giá mở lệnh và đóng lệnh khi khách hàng thực hiện nhiều lệnh giao dịch

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

trên cùng công cụ.

STANDARD LEVERAGE

标准杠杆

เลเวอเรจมาตรฐาน

MỨC ĐÒN BẨY TIÊU CHUẨN

Clients who have been classified as “retail clients” upon establishing a business relationship with KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED shall be granted by default with a leverage of 1:100. Upon registering a trading account with KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED, all clients are asked to answer a series of questions. These questions are in place to determine the client’s experience when it comes to trading. We call this set of questions the “Appropriateness Test”. Once clients have answered the questions within the Appropriateness Test, KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED immediately assess the levels of trading experience. If the result demonstrates a good and sound understanding of trading leveraged products such as Forex, Metals and CFDs, KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED may increase the client’s leverage up to a maximum of 1:400.

客户在最初与本公司建立业务关系时，将会被默认以“零售客户”的分类开始，并提供一比一百倍(1:100)的杠杆率。而客户在注册交易帐户后，需要回答一系列用以厘定客户关于交易经验的问题，这亦称为「适当性测试」。本公司将会根据适当性测试的结果，评估客户的交易经验水平。如测试结果显示客户对外汇，贵金属和差价合约等交易杠杆产品有深入了解的情况下，本公司可以将客户的杠杆率提高到最大的一比四百倍(1: 400)。

ลูกค้าที่ได้รับการจัดประเภทเป็น “ลูกค้ารายย่อย” เมื่อสร้างความสัมพันธ์ทางธุรกิจกับ KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED จะได้รับเลเวอเรจเริ่มต้นที่ 1:100 เมื่อลงทะเบียนบัญชีเทรดกับ KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED ระบบจะขอให้ลูกค้าทุกรายตอบชุดคำถาม คำถามเหล่านี้มีไว้เพื่อประเมินประสบการณ์ของลูกค้าในแง่ของการเทรด เราเรียกชุดคำถามนี้ว่า “แบบทดสอบความเหมาะสม” เมื่อลูกค้าตอบคำถามในแบบทดสอบความเหมาะสมแล้ว KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED จะประเมินระดับประสบการณ์การเทรดโดยทันที หากผลลัพธ์แสดงออกถึงความเข้าใจดีและเหมาะสมต่อผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจการเทรด เช่น ฟอเร็กซ์ โลหะ และ CFD ทาง KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED อาจเพิ่มเลเวอเรจของลูกค้าได้สูงสุดถึง 1:400

Theo mặc định, những khách hàng nào thuộc nhóm “khách hàng lẻ” sau khi thiết lập mối quan hệ giao dịch với KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED sẽ được cấp tỷ lệ đòn bẩy là 1:100. Sau khi đăng ký tài khoản giao dịch với KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED, chúng tôi sẽ yêu cầu khách hàng trả lời một bảng câu hỏi để đánh giá trải nghiệm giao dịch của khách hàng. Chúng tôi gọi bảng câu hỏi này là “Bài đánh giá tính phù hợp”. Sau khi khách hàng đã trả lời các câu hỏi trong Bài đánh giá tính phù hợp này, KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED sẽ đánh giá ngay các mức độ trải nghiệm giao dịch. Nếu kết quả cho thấy khách hàng hiểu rõ và hiểu đúng quy trình giao dịch các sản phẩm có đòn bẩy, chẳng hạn như Ngoại hối, Kim loại và CFD, KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED có thể tăng mức đòn bẩy cấp cho khách hàng lên tối đa 1:400.

MINIMUM MARGIN REQUIREMENTS

最低保证金要求

ข้อกำหนดมาร์จิ้นขั้นต่ำ

CÁC YÊU CẦU VỀ TIỀN KÝ QUỸ TỐI THIỂU

Margin requirements differ by the type of instrument and may be subject to change according to the underlying liquidity and volatility of the instrument. KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED Margin Requirement Rates are displayed in the product specification list below.

保证金要求因工具类型而异，并可能根据工具的基础资产的流动性和波动性而变化。本公司的保证金要求比率显示在下面的产品规格列表中。

ข้อกำหนดมาร์จิ้นแตกต่างกันไปตามประเภทเครื่องมือและอาจมีการเปลี่ยนแปลงตามสภาพคล่องพื้นฐานและความผันผวนของเครื่องมือ

อัตราข้อกำหนดมาร์จิ้นของ KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED มีระบุอยู่ในรายการข้อกำหนดของผลิตภัณฑ์ที่ด้านล่าง

Các yêu cầu về tiền ký quỹ sẽ khác nhau tùy thuộc vào loại công cụ và có thể thay đổi theo khả năng thanh khoản và

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

biến động tiềm ẩn của công cụ đó. Bảng thông số kỹ thuật sản phẩm bên dưới liệt kê các Tỷ giá theo Yêu cầu về tiền ký quỹ của KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED.

TRADING HOURS

交易时间

เวลาทำการซื้อขาย

GIỜ GIAO DỊCH

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED's trading hours for CFD products are based on when their underlying reference markets are open, or the times liquidity providing partners are streaming prices. During session breaks, clients are able to set pending orders, open and close trades, and to adjust price levels. CFDs will not be opened for trading during holidays in which the reference markets are closed. When the market is closed, clients will not be able to take any actions on positions or pending orders.

差价合约产品的交易时间，是基于其基础产品市场的交易时间，或本公司的合作伙伴可提供价格的时间。在中场休息时段内，客户可以设置挂单，设立和取消交易以及调整价格水平。在基础产品市场休市期间差价合约亦同时停止交易。当市场关闭时，客户将无法对头寸或挂单采取任何行动。

เวลาทำการซื้อขายของ KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED สำหรับผลิตภัณฑ์ CFD อิงจากเวลาที่ตลาดอ้างอิงพื้นฐานเปิดทำการ หรือเวลาที่พาร์ตเนอร์ผู้ให้บริการสภาพคล่องส่งราคา ในช่วงพักเซสชัน ลูกค้าจะสามารถตั้งคำสั่งซื้อขายรอดำเนินการ เปิดและปิดการเทรด และปรับระดับราคาได้ CFD จะไม่เปิดให้เทรดในช่วงวันหยุดซึ่งตลาดอ้างอิงปิดทำการ เมื่อตลาดปิดทำการ ลูกค้าจะไม่สามารถดำเนินการใดๆ กับสถานะหรือคำสั่งซื้อขายรอดำเนินการได้

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED quy định giờ giao dịch các sản phẩm CFD dựa trên thời điểm mở thị trường tham chiếu cơ bản hoặc thời điểm đối tác cung cấp thanh khoản công bố giá. Trong thời gian tạm nghỉ phiên giao dịch, khách hàng có thể đặt lệnh chờ, mở và đóng giao dịch, cũng như điều chỉnh mức giá. Khách hàng không thể mở CFD khi giao dịch vào ngày lễ, thời điểm mà các thị trường tham chiếu đóng cửa. Khi thị trường đóng cửa, khách hàng không thể thực hiện bất kỳ thao tác nào đối với lệnh giao dịch hoặc lệnh chờ.

SESSION BREAK

中段休市

ช่วงพักเซสชัน

THỜI GIAN TẠM NGHỈ PHIÊN GIAO DỊCH

CFD products have an intraday break in addition to the daily closing time. Clients will not be able to adjust or close existing positions, or open new positions during the session break. All trading functionalities will cease upon the end of week closing.

差价合约产品除每日关闭时间外还有中段休市时间。在中段休市期间，客户将无法调整或取消现有头寸或开设新头寸。所有交易功能将在一周结束时停止。

ผลิตภัณฑ์ CFD มีช่วงพักระหว่างวันนอกเหนือจากเวลาปิดทำการรายวัน ลูกค้าจะไม่สามารถปรับหรือปิดสถานะที่มีอยู่ หรือเปิดสถานะใหม่ในระหว่างช่วงพักเซสชัน ฟังก์ชันการเทรดทั้งหมดจะหยุดทำงานเมื่อสิ้นสุดการปิดทำการของสัปดาห์

Các sản phẩm CFD có thêm thời gian tạm nghỉ trong ngày, ngoài thời gian đóng cửa hàng ngày. Khách hàng không thể điều chỉnh hay đóng các lệnh giao dịch hiện có hay mở lệnh giao dịch mới trong thời gian tạm nghỉ phiên giao dịch. Tất cả các chức năng giao dịch sẽ ngừng hoạt động sau khi đóng cửa vào cuối tuần.

FINANCE CHARGES – OVERNIGHT ROLLOVER

财务费用 - 隔夜利息

ค่าบริการทางการเงิน – ไรโอเวอร์ข้ามคืน

PHÍ TÀI CHÍNH – CHUYỂN HẠN QUA ĐÊM

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED's daily interest debit or credit amounts (hereafter "rollover") are based on the total face value of the open positions and it will not be debited/credited on a position that is opened and closed on the same trading day. All open positions are rolled automatically to the next trading day. Depending

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

on whether an order is long (buy) or short (sell), it could either be debited or credited with rollover interest on a daily basis. Please note that all open positions in FX and Metal products at the close of business on Wednesday incur a 3-day rollover, whereas clients' positions in CFDs based on Indices, Energies that are open at the close of business on Friday will incur a 3-day rollover. Bank holidays will affect the number of days that a position is rolled forward. Details of rollover rates (swaps) are available in the Trading Platform and on our Website.

收到或付出的隔夜利息金额（以下称“展期”）计算方法是基于持仓头寸的总面值，且不会在同日完成交易的订单中产生。所有持仓头寸将会根据订单是多头（买入）还是空头（卖出）而自动滚延到下一个交易日。可能收到或付出的隔夜利息金额将以每「日」作计算单位。请注意，每当在周三交易时间结束时，外汇和贵金属产品的所有持仓头寸都会产生为期3天的展期。而每当在周五交易时间结束时，指数、能源的差价合约产品的所有持仓头寸都会产生为期3天的展期。银行假期将影响头寸滚延的日数。展期率(或掉期率)的详细资料，请参阅本公司的MT4交易平台及网站。

ยอดเดบิตหรือเครดิตดอกเบี้ยรายวันของ KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED (ซึ่งต่อไปนี้จะเรียกว่า “โรลโอเวอร์”)

อิงจากมูลค่ารวมที่ตราไว้ของสถานะเปิด และจะไม่มีกรณีเปิด/เครดิตในสถานะที่เปิดและปิดในวันซื้อขายเดียวกัน

สถานะเปิดทั้งหมดจะมีการโรลโอเวอร์โดยอัตโนมัติไปยังวันซื้อขายถัดไป โดยขึ้นอยู่กับคำสั่งซื้อขายเป็นการซื้อหรือขาย

อาจมีการเดบิตหรือเครดิตพร้อมดอกเบี้ยโรลโอเวอร์แบบรายวัน โปรดทราบว่าสถานะเปิดทั้งหมดในผลิตภัณฑ์ FX

และโลหะเมื่อปิดทำการในวันพุธจะมีการโรลโอเวอร์ 3 วัน ซึ่งสถานะของลูกค้าใน CFD ที่อิงตามดัชนี

พลังงานที่เปิดในวันปิดทำการในวันศุกร์จะมีการโรลโอเวอร์ 3 วัน วันหยุดธนาคารจะส่งผลต่อจำนวนวันที่สถานะจะโรลโอเวอร์ต่อไป

รายละเอียดอัตราดอกเบี้ยโรลโอเวอร์ของ KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED (สวอป) มีอยู่ในแพลตฟอร์มการเทรด KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4 และบนเว็บไซต์ของเรา

Lãi suất ghi nợ hoặc ghi có hàng ngày (sau đây gọi là “chuyển hạn”) của KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED được dựa trên tổng mệnh giá của lệnh giao dịch mở và sẽ không ghi nợ/ghi có khi khách hàng mở và đóng lệnh giao dịch trong cùng ngày. Tất cả các lệnh giao dịch mở sẽ được tự động chuyển sang ngày giao dịch tiếp theo, tùy thuộc vào loại lệnh là mua hay bán. Lãi suất chuyển hạn có thể được ghi nợ hoặc ghi có hàng ngày. Xin lưu ý rằng tất cả các lệnh giao dịch mở đối với sản phẩm Ngoại hối và Kim loại vào lúc đóng cửa phiên làm việc thứ Tư sẽ có khoảng thời gian chuyển hạn là 3 ngày, trong đó, những lệnh giao dịch đối với CFD Chỉ số, Năng lượng mở vào lúc đóng cửa phiên làm việc vào thứ Sáu sẽ có khoảng thời gian chuyển hạn là 3 ngày. Ngày nghỉ lễ của ngân hàng sẽ ảnh hưởng đến số ngày mà lệnh giao dịch được chuyển hạn. Thông tin chi tiết về tỷ giá chuyển hạn (phí qua đêm) của KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED được đăng tải trên nền tảng Giao dịch MT4 và trang web của KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED.

Finance Charges Calculation for FOREX :

外汇的财务费用计算

การคำนวณค่าบริการทางการเงินสำหรับฟอเร็กซ์

Tính toán phí tài chính khi giao dịch NGOẠI HỐI:

To calculate the charges, please use this formula:

(Lots * Swap for Long(Buy) or Short(Sell) in points)

请使用以下公式计算费用：

(手数 * 多头 (买入) 或空头 (卖出) 展期点数)

ในการคำนวณค่าบริการ โปรดใช้สูตรต่อไปนี้:

(ล็อต * สวอปสำหรับการซื้อหรือขายเป็นจุด)

Sử dụng công thức sau khi tính toán phí:

(Lô * Phí qua đêm đối với lệnh mua hoặc lệnh bán theo điểm)

Example I :

Account Settlement currency: EUR.

Long(Buy) 0.01 Lot EURUSD; Rollover rate for Long is -7.922 points. The end of day market rate is 1.19097 for EURUSD. Therefore, the Rollover Rate Calculation is as follows:

0.01 * (-7.922) / 1.19097 (conversion to account currency) = -€0.07

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品的交易涉及高风险，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่น ๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

例子一:

账户结算货币: 欧元。

多头 (买入) 0.01手EURUSD; 多头 (买入) 展期率为-7.922点; 欧元兑美元的当日收盘价为1.19097。

因此, 展期利率计算如下:

$$0.01 * (-7.922) / 1.19097 \text{ (转换为账户货币)} = -€0.07$$

ตัวอย่างที่ 1:

สกุลเงินชำระหนี้ของบัญชี: EUR

ซื้อ 0.01 ล็อต EURUSD อัตราโรลโอเวอร์สำหรับการซื้อคือ -7.922 จุด อัตราของตลาดเมื่อสิ้นสุดวันคือ 1.19097 สำหรับ EURUSD

ดังนั้นการคำนวณอัตราโรลโอเวอร์จะเป็นดังนี้:

$$0.01 * (-7.922) / 1.19097 \text{ (แปลงเป็นสกุลเงินของบัญชี)} = -€0.07$$

Ví dụ I:

Đồng tiền Quyết toán tài khoản: EUR.

Mua 0,01 Lô EURUSD; Tỷ giá chuyển hạn đối với lệnh Mua là -7,922 điểm. Tỷ giá thị trường cuối ngày là 1,19097 đối với EURUSD. Do đó, công thức Tính toán tỷ giá chuyển hạn như sau:

$$0,01 * (-7,922) / 1,19097 \text{ (quy đổi thành đồng tiền của tài khoản)} = -€0,07$$

Example II:

Account Settlement currency: **USD**.

Short(Sell) 0.2 Lots EURUSD; Rollover rate for Short is 5.3 points.

Therefore, the Rollover Rate Calculation is as follows:

$$0.2 * 5.3 = \text{EUR€1.06}/(\text{in this example EURUSD rate: 1.09}) = \text{US\$1.09}$$

例子二:

账户结算货币: 美元。

空头 (卖出) 0.2手EURUSD; 空头 (卖出) 的展期利率为5.3点。

因此, 展期利率计算如下:

$$0.2 * 5.3 = \text{EUR€ 1.06}/(\text{在這例子中歐元對美元的匯率為1.09}) = \text{US\$1.09}$$

ตัวอย่างที่ 2:

สกุลเงินชำระหนี้ของบัญชี: USD

ขาย 0.2 ล็อต EURUSD อัตราโรลโอเวอร์สำหรับการขายคือ 5.3 จุด

ดังนั้น การคำนวณอัตราโรลโอเวอร์จะเป็นดังนี้:

$$0.2 * 5.3 = \text{EUR€1.06}/(\text{อัตรา EURUSD ในตัวอย่างนี้: 1.09}) = \text{US\$1.09}$$

Ví dụ II:

Đồng tiền Quyết toán tài khoản: **USD**.

Bán 0,2 Lô EURUSD; Tỷ giá chuyển hạn đối với lệnh Bán là 5,3 điểm.

Do đó, công thức Tính toán tỷ giá chuyển hạn như sau:

$$0,2 * 5,3 = \text{EUR€1,06}/(\text{tỷ giá EURUSD trong ví dụ này là: 1,09}) = \text{US\$1,09}$$

Finance Charges Calculation for CFDs**差价合约的财务费用计算**

การคำนวณค่าบริการทางการเงินสำหรับ CFD

Tính toán phí tài chính khi giao dịch CFD:

To calculate the charges for CFDs, please use this formula:

(Lots * Swap for Long(Buy) or Short(Sell) in points * point size)

请使用以下公式计算费用:

(手数 * 多头 (买入) 或空头 (卖出) 展期点数 * 点数)

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告: 请注意, 外汇和其他杠杆产品的交易涉及高风险, 因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前, 请确保您完全了解所涉及的风险, 并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการใดๆ กรุณาปรึกษาที่ปรึกษาทางการเงิน

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

ในการคำนวณค่าบริการสำหรับ CFD โปรดใช้สูตรต่อไปนี้:

(ล็อต * สวอปสำหรับการซื้อหรือขายเป็นจุด * ขนาดจุด)

Sử dụng công thức sau khi tính toán phí giao dịch CFD:

(Lô * Phí qua đêm đối với lệnh mua hoặc lệnh bán theo điểm * khối lượng điểm)

Example I:

Account Settlement currency: EUR.

Short (Sell) 10 Lots DE30 Index; Rollover rate for Short is -9.638.

Therefore, the Rollover Rate Calculation is as follows:

$$10 * (-9.638) * 0.01 = - \text{€}0.96$$

例子一:

账户结算货币: 欧元。

空头 (卖出) 10手DE30指数。空头 (卖出) 展期点数为-9.638点。

因此, 展期利率计算如下:

$$10 * (-9.638) * 0.01 = - \text{€}0.96$$

ตัวอย่างที่ 1:

สกุลเงินชำระหนี้ของบัญชี: EUR

ขาย 10 ล็อต ดัชนี DE30 อัตราโรลโอเวอร์การขายอยู่ที่ -9.638

ดังนั้น การคำนวณอัตราโรลโอเวอร์จะเป็นดังนี้:

$$10 * (-9.638) * 0.01 = - \text{€}0.96$$

Ví dụ I:

Đồng tiền Quyết toán tài khoản: EUR.

Bán 10 Lô chỉ số DE30; Tỷ giá chuyển hạn đối với lệnh Bán là -9,638 điểm.

Do đó, công thức Tính toán tỷ giá chuyển hạn như sau:

$$10 * (-9,638) * 0,01 = - \text{€}0,96$$

Finance Charges – Commissions on Raw Spread Accounts & Commissions on Equities

财务费用 – 原始点差账户

ค่าบริการทางการเงิน - ค่าคอมมิชชันบัญชี Raw Spread และค่าคอมมิชชันอิคิวิตี้

Phí tài chính – Tiền hoa hồng cho tài khoản Raw Spread và tiền hoa hồng cho vốn luân chuyển

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED apply flat charges over its raw spread account type. These charges will be shown separately from the trade size and it will be applied on both the opening and closing side of the trade. A minimum flat commission is applicable when clients trade with raw spread symbols such as “Forex” in a raw spread account. Information on our various account types can be found on our website.

本公司会对原始点差账户收取固定的费用; 费用将与交易规模分开显示, 并将同时于买入或卖出交易 (开仓及平仓) 时收取。当客户在原始点差帐户中, 交易标有原始点差符号 (例如 “Forex”) 的工具时, 将以固定比例收取一定的费用。有关我们各种账户类型的信息, 请参巧本公司网站。

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED คิดค่าบริการอัตราคงที่สำหรับบัญชีประเภท Raw Spread

ค่าบริการเหล่านี้จะแสดงแยกจากขนาดการเทรด และจะคิดค่าบริการกับทั้งฝั่งที่เปิดและปิดการเทรด

จะมีการเก็บค่าคอมมิชชันอัตราคงที่ขั้นต่ำเมื่อลูกค้าเทรดด้วย Raw Spread Symbol เช่น “ฟอเร็กซ์” ในบัญชี Raw Spread

ข้อมูลเกี่ยวกับบัญชีหลายประเภทของเรามีอยู่บนเว็บไซต์ของเรา

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED áp dụng Phí cố định đối với Loại tài khoản Raw Spread. Phí này tách riêng với khối lượng giao dịch và áp dụng đối với cả lệnh mở và đóng giao dịch. Chúng tôi trả tiền hoa hồng cố định tối thiểu khi khách hàng giao dịch các cặp tiền tệ bằng tài khoản Raw Spread, chẳng hạn như “Ngoại hối” bằng tài khoản Raw Spread. Thông tin về các loại tài khoản khác nhau được đăng tải trên trang web của chúng tôi.

Contract Expiration & Rollover Fee

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示: 请注意, 外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易, 因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前, 请确保您完全了解所涉及的风险, 并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการใดๆ

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

合约到期和展期费
วันหมดอายุของสัญญาและค่าธรรมเนียมโรลโอเวอร์

Hết hạn hợp đồng và phí chuyển hạn

Clients who hold open positions in futures contracts on the ‘Expiration’ date will be debited or credited by the price difference from the closed contract to the newly opened contract along with a contract rollover fee.
若客户持有未平仓但已到期的期货合约，旧合约订单与新合约订单之间的差价及展期费(不论扣除或收取)将会在开设新订单时一并计算及显示。

ลูกค้าที่ถือสถานะเปิดในสัญญาซื้อขายล่วงหน้าใน “วันหมดอายุของ KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED”
จะได้รับเดบิตหรือเครดิตตามส่วนต่างราคาจากสัญญาที่ปิดไปยังสัญญาที่เปิดใหม่ พร้อมค่าธรรมเนียมโรลโอเวอร์สัญญา

Những khách hàng nào giữ lệnh giao dịch mở trong Hợp đồng tương lai vào ngày “Hết hạn của KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED” sẽ được ghi có hoặc ghi nợ khoản chênh lệch giá giữa hợp đồng đóng so với hợp đồng mới mở, và chịu thêm một khoản phí chuyển hạn hợp đồng.

2. FOREX SPECIFICATIONS

外汇规格

ข้อมูลจำเพาะของฟอเร็กซ์

THÔNG SỐ KỸ THUẬT NGOẠI HỐI

Forex Ngoại hối				
Currency Pairs 货币对 คู่สกุลเงิน Cặp tiền tệ	Name 名称 ชื่อ Tên	Contract Size/Value 合约价值 ขนาด/มูลค่าสัญญา Giá trị/khối lượng hợp đồng	Margin for 1 Lot (1: 100) 1 手保证金 (1: 100) มาร์จินสำหรับ 1 ล็อต (1: 100) Tiền ký quỹ cho 1 Lô (1:100)	Hedged Margin 对冲保证金 มาร์จินที่มีการป้องกันความเสี่ยง Tiền ký quỹ bảo toàn rủi ro
AUDCAD	Australian Dollar vs Canadian Dollar	AUD 100,000	contract value * 1% * current price	CAD 0
	澳元 vs 加元	澳元 100,000	合约价值*1%*现价	加元 0
	ดอลลาร์ออสเตรเลีย VS ดอลลาร์แคนาดา	AUD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	CAD 0
	ดอลลาร์ Úc so với ดอลลาร์ Canada	AUD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CAD 0
AUDCHF	Australian Dollar vs Swiss Franc	AUD 100,000	contract value * 1% * current price	CHF 0
	澳元 vs 瑞士法郎	澳元 100,000	合约价值*1%*现价	瑞士法郎 0
	ดอลลาร์ออสเตรเลีย VS ฟรังก์สวิส	AUD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	CHF 0
	ดอลลาร์ Úc so với Franc Thụy Sĩ	AUD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CHF 0
AUDJPY	Australian Dollar vs Japanese Yen	AUD 100,000	contract value * 1% * current price	JPY 0
	澳元 vs 日元	澳元 100,000	合约价值*1%*现价	日元 0
	ดอลลาร์ออสเตรเลีย VS เยนญี่ปุ่น	AUD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	JPY 0
	ดอลลาร์ Úc so với Yen Nhật	AUD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	JPY 0
AUDNZD	Australian Dollar vs New Zealand Dollar	AUD 100,000	contract value * 1% * current price	NZD 0
	澳元 vs 新西兰元	澳元 100,000	合约价值*1%*现价	新西兰元 0
	ดอลลาร์ออสเตรเลีย VS ดอลลาร์นิวซีแลนด์	AUD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	NZD 0
	ดอลลาร์ Úc so với ดอลลาร์ New Zealand	AUD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	NZD 0
AUDUSD	Australian Dollar vs US Dollar	AUD 100,000	contract value * 1% * current price	USD 0
	澳元 vs 美元	澳元 100,000	合约价值*1%*现价	美元 0
	ดอลลาร์ออสเตรเลีย VS ดอลลาร์สหรัฐ	AUD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	USD 0
	ดอลลาร์ Úc so với ดอลลาร์ Mỹ	AUD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	USD 0
CADCHF	Canadian Dollar vs Swiss Franc	CAD 100,000	contract value * 1% * current price	CHF 0
	加元 vs 瑞士法郎	加元 100,000	合约价值*1%*现价	瑞士法郎 0
	ดอลลาร์แคนาดา VS ฟรังก์สวิส	CAD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	CHF 0
	ดอลลาร์ Canada so với Franc Thụy Sĩ	CAD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CHF 0
CADJPY	Canadian Dollar vs Japanese Yen	CAD 100,000	contract value * 1% * current price	JPY 0
	加元 vs 日元	加元 100,000	合约价值*1%*现价	日元 0
		CAD 100,000		

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่น ๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางท่าน ก่อนดำเนินการลงทุนดังกล่าว
คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

	ดอลลาร์แคนาดา VS เยนญี่ปุ่น Đô la Canada so với Yên Nhật	CAD 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	JPY 0 JPY 0
CHFJPY	Swiss Franc vs Japanese Yen 瑞士法郎 vs 日元	CHF 100,000 瑞士法郎 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	JPY 0 日元 0
	ฟรังก์สวิส VS เยนญี่ปุ่น Franc Thụy Sĩ so với Yên Nhật	CHF 100,000 CHF 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	JPY 0 JPY 0
	Euro vs Australian Dollar 欧元 vs 澳元	EUR 100,000 欧元 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	AUD 0 澳元 0
	ยูโร VS ดอลลาร์ออสเตรเลีย Euro so với Đô la Úc	EUR 100,000 EUR 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	AUD 0 AUD 0
EURCAD	Euro vs Canadian Dollar 欧元 vs 加元	EUR 100,000 欧元 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	CAD 0 加元 0
	ยูโร VS ดอลลาร์แคนาดา Euro so với Đô la Canada	EUR 100,000 EUR 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CAD 0 CAD 0
	Euro vs Swiss Franc 欧元 vs 瑞士法郎	EUR 100,000 欧元 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	CHF 0 瑞士法郎 0
	ยูโร VS ฟรังก์สวิส Đô la Canada so với Franc Thụy Sĩ	EUR 100,000 EUR 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CHF 0 CHF 0
EURGBP	Euro vs Great Britain Pound 欧元 vs 英镑	EUR 100,000 欧元 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	GBP 0 英镑 0
	ยูโร vs ปอนด์บริเตนใหญ่ Euro so với Bảng Anh	EUR 100,000 EUR 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	GBP 0 GBP 0
	Euro vs Hungarian 欧元 vs 匈牙利福林	EUR 100,000 欧元 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	HUF 0 匈牙利福林 0
	ยูโร VS โฟรินต์ฮังการี Euro so với tiền Hungary	EUR 100,000 EUR 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	HUF 0 HUF 0
EURJPY	Euro vs Japanese Yen 欧元 vs 日元	EUR 100,000 欧元 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	JPY 0 日元 0
	ยูโร VS เยนญี่ปุ่น Euro so với Yên Nhật	EUR 100,000 EUR 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	JPY 0 JPY 0
EURNZD	Euro vs New Zealand Dollar 欧元 vs 新西兰元	EUR 100,000 欧元 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	NZD 0 新西兰元 0
	ยูโร VS ดอลลาร์นิวซีแลนด์ Euro so với Đô la New Zealand	EUR 100,000 EUR 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	NZD 0 NZD 0
EURPLN	Euro vs Polish Zloty 欧元 vs 波兰兹罗提	EUR 100,000 欧元 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	PLN 0 波兰兹罗提 0
	ยูโร VS ซวตือโปแลนด์ Euro so với Zloty Ba Lan	EUR 100,000 EUR 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	PLN 0 PLN 0
EURTRY	Euro vs Polish Zloty 欧元 vs 新土耳其裡拉	EUR 100,000 欧元 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	TRY 0 新土耳其裡拉 0
	ยูโร VS ซวตือโปแลนด์ Euro so với Zloty Ba Lan	EUR 100,000 EUR 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	TRY 0 TRY 0
EURUSD	Euro vs US Dollar 欧元 vs 美元	EUR 100,000 欧元 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	USD 0 美元 0
	ยูโร VS ดอลลาร์สหรัฐ Euro so với Đô la Mỹ	EUR 100,000 EUR 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	USD 0 USD 0
GBPAUD	Great Britain Pound vs Australian Dollar 英镑 vs 澳元	GBP 100,000 英镑 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	AUD 0 澳元 0
	ปอนด์บริเตนใหญ่ VS ดอลลาร์ออสเตรเลีย Bảng Anh so với Đô la Úc	GBP 100,000 GBP 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	AUD 0 AUD 0
GBPCAD	Great Britain Pound vs Canadian Dollar 英镑 vs 加元	GBP 100,000 英镑 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价	CAD 0 加元 0
	ปอนด์บริเตนใหญ่ VS ดอลลาร์แคนาดา	GBP 100,000 GBP 100.000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	CAD 0

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนทุกระดับ ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว ควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

	Bảng Anh so với Đô la Đô la Canada	GBP 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CAD 0
GBPCHF	Great Britain Pound vs Swiss Franc	GBP 100,000	contract value * 1% * current price	CHF 0
	英镑 vs 瑞士法郎	英镑 100,000	合约价值*1%*现价	瑞士法郎 0
	ปอนด์บริเตนใหญ่ VS ฟรังก์สวิส	GBP 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	CHF 0
	Bảng Anh so với Franc Thụy Sĩ	GBP 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CHF 0
GBPJPY	Great Britain Pound vs Japanese Yen	GBP 100,000	contract value * 1% * current price	JPY 0
	英镑 vs 日元	英镑 100,000	合约价值*1%*现价	日元 0
	ปอนด์บริเตนใหญ่ VS เยนญี่ปุ่น	GBP 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	JPY 0
	Bảng Anh so với Yên Nhật	GBP 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	JPY 0
GBPNZD	Great Britain Pound vs New Zealand Dollar	GBP 100,000	contract value * 1% * current price	NZD 0
	英镑 vs 新西兰元	英镑 100,000	合约价值*1%*现价	新西兰元 0
	ปอนด์บริเตนใหญ่ VS ดอลลาร์นิวซีแลนด์	GBP 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	NZD 0
	Bảng Anh so với Đô la New Zealand	GBP 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	NZD 0
GBPUSD	Great Britain Pound vs US Dollar	GBP 100,000	contract value * 1% * current price	USD 0
	英镑 vs 美元	英镑 100,000	合约价值*1%*现价	美元 0
	ปอนด์บริเตนใหญ่ VS ดอลลาร์สหรัฐ	GBP 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	USD 0
	Bảng Anh so với Đô la Mỹ	GBP 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	USD 0
NZDCAD	New Zealand Dollar vs Canadian Dollar	NZD 100,000	contract value * 1% * current price	CAD 0
	新西兰元 vs 加元	新西兰元 100,000	合约价值*1%*现价	加元 0
	ดอลลาร์นิวซีแลนด์ VS ดอลลาร์แคนาดา	NZD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	CAD 0
	Đô la New Zealand so với Đô la Canada	NZD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CAD 0
NZDCHF	New Zealand Dollar vs Swiss Franc	NZD 100,000	contract value * 1% * current price	CHF 0
	新西兰元 vs 瑞士法郎	新西兰元 100,000	合约价值*1%*现价	瑞士法郎 0
	ดอลลาร์นิวซีแลนด์ VS ฟรังก์สวิส	NZD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	CHF 0
	Đô la New Zealand so với Franc Thụy Sĩ	NZD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CHF 0
NZDJPY	New Zealand Dollar vs Japanese Yen	NZD 100,000	contract value * 1% * current price	JPY 0
	新西兰元 vs 日元	新西兰元 100,000	合约价值*1%*现价	日 0
	ดอลลาร์นิวซีแลนด์ VS เยนญี่ปุ่น	NZD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	JPY 0
	Đô la New Zealand so với Yên Nhật	NZD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	JPY 0
NZDUSD	New Zealand Dollar vs US Dollar	NZD 100,000	contract value * 1% * current price	USD 0
	新西兰元 vs 美元	新西兰元 100,000	合约价值*1%*现价	美元 0
	ดอลลาร์นิวซีแลนด์ VS ดอลลาร์สหรัฐ	NZD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	USD 0
	Đô la New Zealand so với Đô la Mỹ	NZD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	USD 0
USDCAD	US Dollar vs Canadian Dollar	USD 100,000	contract value * 1% * current price	CAD 0
	美元 vs 加元	美元 100,000	合约价值*1%*现价	加元 0
	ดอลลาร์สหรัฐ VS ดอลลาร์แคนาดา	USD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	CAD 0
	Đô la Mỹ so với Đô la Canada	USD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CAD 0
USDCNY	US Dollar vs Chinese Yuan	USD 100,000	contract value * 1% * current price	CNH 0
	美元 vs 人民币	美元 100,000	合约价值*1%*现价	人民币 0
	ดอลลาร์สหรัฐ VS หยวนจีน	USD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	CNH 0
	Đô la Mỹ so với Nhân dân tệ Trung Quốc	USD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CNH 0
*USDCNH	US Dollar vs Chinese Yuan(Offshore)	USD 100,000	contract value * 1% * current price	CNH 0
	美元 vs 离岸人民币	美元 100,000	合约价值*1%*现价	离岸人民币 0
	ดอลลาร์สหรัฐ VS หยวนจีน (นอกประเทศจีน)	USD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	CNH 0
	Đô la Mỹ so với Nhân dân tệ Trung Quốc (ngoài Trung Quốc)	USD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CNH 0
USDCHF	US Dollar vs Swiss Franc	USD 100,000	contract value * 1% * current price	CHF 0
	美元 vs 瑞士法郎	美元 100,000	合约价值*1%*现价	瑞士法郎 0
	ดอลลาร์สหรัฐ VS ฟรังก์สวิส	USD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	CHF 0
	Đô la Mỹ so với Frand Thụy Sĩ	USD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CHF 0
USDCZK	US Dollar vs Czech Koruna	USD 100,000	contract value * 1% * current price	CZK 0
	美元 vs 捷克克朗	美元 100,000	合约价值*1%*现价	捷克克朗 0
	ดอลลาร์สหรัฐ VS โครูนาเช็ก	USD 100,000	มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน	CZK 0
	Đô la Mỹ so với Koruna Séc	USD 100.000	giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	CZK 0

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการเทรดดังกล่าว ควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

USDDKK	US Dollar vs Danish Krone 美元 vs 丹麦克朗 ดอลลาร์สหรัฐ vs โครนเดนมาร์ก Đô la Mỹ so với Krone Đan Mạch	USD 100,000 美元 100,000 USD 100,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	DKK 0 丹麦克朗 0 DKK 0 DKK 0
USDHKD	US Dollar vs Hong Kong Dollar 美元 vs 港元 ดอลลาร์สหรัฐ vs ดอลลาร์ฮ่องกง Đô la Mỹ so với Đô la Hồng Kông	USD 100,000 美元 100,000 USD 100,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	HKD 0 港元 0 HKD 0 HKD 0
USDHUF	US Dollar vs Hong Kong Dollar 美元 vs 匈牙利福林 ดอลลาร์สหรัฐ vs ดอลลาร์ฮ่องกง Đô la Mỹ so với Đô la Hồng Kông	USD 100,000 美元 100,000 USD 100,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	HUF 0 匈牙利福林 0 HUF 0 HUF 0
USDJPY	US Dollar vs Japanese Yen 美元 vs 日元 ดอลลาร์สหรัฐ vs เยนญี่ปุ่น Đô la Mỹ so với Yên Nhật	USD 100,000 美元 100,000 USD 100,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	JPY 0 日元 0 JPY 0 JPY 0
USDMXN	US Dollar vs Mexican Peso 美元 vs 墨西哥披索 ดอลลาร์สหรัฐ vs เปโซเม็กซิโก Đô la Mỹ so với Peso Mexico	USD 100,000 美元 100,000 USD 100,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	MXN 0 墨西哥披索 0 MXN 0 MXN 0
USDNOK	US Dollar vs Norwegian Krone 美元 vs 挪威克朗 ดอลลาร์สหรัฐ vs โครนเนอร์เวย์ Đô la Mỹ so với Krone Na Uy	USD 100,000 美元 100,000 USD 100,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	NOK 0 挪威克朗 0 NOK 0 NOK 0
USDPLN	US Dollar vs Polish Zloty 美元 vs 波兰兹罗提 ดอลลาร์สหรัฐ vs ซวตือโปแลนด์ Đô la Mỹ so với Zloty Ba Lan	USD 100,000 美元 100,000 USD 100,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	PLN 0 波兰兹罗提 0 PLN 0 PLN 0
USDRUB	US Dollar vs Russian Ruble 美元 vs 俄罗斯卢布 ดอลลาร์สหรัฐ vs รูเบิลรัสเซีย Đô la Mỹ so với Rúp Nga	USD 100,000 美元 100,000 USD 100,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	RUB 0 俄罗斯卢布 0 RUB 0 RUB 0
USDSEK	US Dollar vs Swedish Krona 美元 vs 瑞典克朗 ดอลลาร์สหรัฐ vs โครนาสวีเดน Đô la Mỹ so với Krona Thụy Điển	USD 100,000 美元 100,000 USD 100,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	SEK 0 瑞典克朗 0 SEK 0 SEK 0
USDSGD	US Dollar vs Singapore Dollar 美元 vs 新加坡元 ดอลลาร์สหรัฐ vs ดอลลาร์สิงคโปร์ Đô la Mỹ so với Đô la Singapore	USD 100,000 美元 100,000 USD 100,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	SGD 0 新加坡元 0 SGD 0 SGD 0
USDTRY	US Dollar vs Turkish New Lira 美元 vs 新土耳其裡拉 ดอลลาร์สหรัฐ vs ลีราใหม่ตุรกี Đô la Mỹ so với Đồng Lira mới của Thổ Nhĩ Kỳ	USD 100,000 美元 100,000 USD 100,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	TRY 0 新土耳其裡拉 0 TRY 0 TRY 0
USDZAR	US Dollar vs South African Rand 美元 vs 南非货币 ดอลลาร์สหรัฐ vs แรนด์แอฟริกาใต้ Đô la Mỹ so với Rand Nam Phi	USD 100,000 美元 100,000 USD 100,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	ZAR 0 南非货币 0 ZAR 0 ZAR 0
*USDXX	US Dollar Index 美元指数 ดัชนีดอลลาร์สหรัฐ Chỉ số Đô la Mỹ	USD 1,000 美元 1,000 USD 1,000 USD 100,000	contract value * 1% * current price 合约价值*1%*现价 มูลค่าสัญญา * 1% * ราคาปัจจุบัน giá trị hợp đồng * 1% * giá hiện tại	USD 0 美元 0 USD 0 USD 0

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่น ๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

- * Reference Only, no trading.
- * 只供参考，不可交易。
- * ใช้สำหรับอ้างอิงเท่านั้น ไม่ใช่สำหรับการเทรด
- * Chỉ tham khảo, không giao dịch.

FOREX CHART INFORMATION

产品信息：外汇

ข้อมูลกราฟฟอเร็กซ์

THÔNG TIN TRONG BIỂU ĐỒ NGOẠI HỐI

SERVER TIME

服务时间

เวลาของเซิร์ฟเวอร์

GIỜ CHUẨN MÁY CHỦ

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4 Server Time, which is GMT +2 in the winter, and GMT +3 in the summer.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4 服务时间, 冬季为GMT +2, 夏季为GMT +3.

เวลาของเซิร์ฟเวอร์ KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4 คือ GMT +2 ในฤดูหนาว และ GMT +3 ในฤดูร้อน

Giờ chuẩn máy chủ MT4 của KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED là GMT +2 vào mùa đông và GMT +3 vào mùa hè.

TRADING SESSION

交易时段:

เซสชันการเทรด

PHIÊN GIAO DỊCH

Trading sessions for all the currencies (apart from USDRUB, which is Monday 09:00 – Friday 22:30) are Monday 00:05– Friday 23:55.

所有货币的交易时段（除USDRUB，周一09:00–周五22:30）为周一00:05–星期五23:55。

เซสชันการเทรดสำหรับทุกสกุลเงิน (นอกจาก USDRUB ที่มีเซสชันตั้งแต่วันจันทร์ 9:00 น. – วันศุกร์ 22:30 น.) คือ วันจันทร์ 00:05 น. – วันศุกร์ 23:55 น.

Phiên giao dịch của tất cả các loại tiền (trừ USDRUB, từ 09:00 thứ hai – 22:30 thứ Sáu) là 00:05 thứ Hai – 23:55 thứ Sáu.

SESSION BREAK

中段休市

ช่วงพักเซสชัน

THỜI GIAN TẠM NGHỈ PHIÊN GIAO DỊCH

Session break times for all currencies (apart from USDCNH, which is daily at 23:30 to 02:00 & USDRUB, which is daily at 22:30 to 09:00) are daily at 00:00 to 00:05.

所有货币的交易时段休市时间（除了每天23:30至02:00的USDCNH和每天22:30至09:00的USDRUB）都在每天00:00至00:05。

เวลาช่วงพักเซสชันสำหรับทุกสกุลเงิน (ยกเว้น USDCNH ที่พักช่วง 23:30 น. ถึง 2:00 น. ทุกวัน และ USDRUB ที่พักช่วง 22:30 น. ถึง 9:00 น. ทุกวัน) คือ 00:00 น. ถึง 00:05 น. ของทุกวัน

Thời gian tạm nghỉ phiên giao dịch của tất cả các loại tiền (trừ USDCNH, nghỉ từ 23:30 đến 02:00 hàng ngày và USDRUB, nghỉ từ 22:30 đến 09:00 hàng ngày) là từ 00:00 đến 00:05 hàng ngày.

MINIMUM TICKET SIZE

最小下单数量

ยอดเฉลี่ยขั้นต่ำ

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่น ๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

KHỐI LƯỢNG PHIẾU CHI TỐI THIỂU

The minimum ticket size is in lots, and it's 0.01.

最小下单手数为0.01手

ยอดเฉลี่ยขั้นต่ำคิดเป็นล็อตที่ 0.01

Khối lượng phiếu chi tối thiểu là 0,01 lô.

MAXIMUM TICKET SIZE

最大下单数量

ยอดเฉลี่ยสูงสุด

KHỐI LƯỢNG PHIẾU CHI TỐI ĐA

The maximum ticket size is in lots, and it's 20.

最大下单手数为20手

ยอดเฉลี่ยสูงสุดคิดเป็นล็อตที่ 20

Khối lượng phiếu chi tối đa là 20 lô.

TRADING STEPS

交易步骤

ขั้นตอนการเทรด

NẮC GIAO DỊCH

The trading steps are in lots and are 0.01.

外汇交易步骤以0.01手数为单位。

ขั้นตอนการเทรดคิดเป็นล็อตที่ 0.01

Nấc giao dịch là 0,01 lô.

STANDARD LEVERAGE

标准杠杆

เลเวอเรจมาตรฐาน

MỨC ĐÒN BẤY TIÊU CHUẨN

The standard leverage provided to all traders is 1:100.

提供给所有交易者的标准杠杆为1: 100。

เลเวอเรจมาตรฐานที่มอบให้เทรดเดอร์ทุกรายคือ 1:100

Mức đòn bẩy tiêu chuẩn cấp cho tất cả các nhà giao dịch là 1:100.

MARGIN IN % FROM YOUR TRADING VOLUME

占用合约保证金百分比

เปอร์เซ็นต์มาร์จิ้นจากปริมาณการเทรดของคุณ

TỶ LỆ KÝ QUỸ THEO KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH

The margin in percent from trading volume (base currency) is 2.00% (apart from USDTRY, which is 10%)

交易量百分比（基础货币）的保证金为2.00%（USDTRY除外，后者为10%）

เปอร์เซ็นต์มาร์จิ้นจากปริมาณการเทรด (สกุลเงินหลัก) คือ 2.00% (นอกจาก USDTRY ซึ่งอยู่ที่ 10%)

Tỷ lệ ký quỹ theo khối lượng giao dịch (đồng tiền cơ sở) là 2,00% (ngoại trừ USDTRY là 10%)

MARGIN CALL

追缴保证金

การแจ้งให้เพิ่มมาร์จิ้น

CẢNH BÁO TỶ LỆ KÝ QUỸ

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการเทรดดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

The margin call is 100%.
追缴保证金是100%。
การแจ้งให้เพิ่มมาร์จิ้นอยู่ที่ 100%
Cảnh báo tỷ lệ ký quỹ là 100%.

STOP OUT
强制平仓
การบังคับปิดสถานะ

NGƯNG GIAO DỊCH
The stop-out (or liquidation MT4 margin level) is 50%.
强制平仓（或清算MT4保证金水平）为50%。
การบังคับปิดสถานะ (หรือระดับมาร์จิ้น MT4 ในการชำระบัญชี) อยู่ที่ 50%
Ngưng giao dịch (hay mức ký quỹ bị thanh lý trên MT4) là 50%.

3. CFD INDICES SPECIFICATIONS

CFD指数规格
ข้อมูลจำเพาะของ CFD ดัชนี
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA CFD CHỈ SỐ

CFDs Indices CFD chỉ số						
Instruments 交易产品 เครื่องมือ Công cụ	Name 产品名字 ชื่อ Tên	Min. Ticket Size 最小下单量 ยอดเฉลี่ยขั้นต่ำ Khối lượng phiếu chi tối thiểu	Max. Ticket Size 最大下单量 ยอดเฉลี่ยสูงสุด Khối lượng phiếu chi tối đa	Currency 货币 สกุลเงิน Tiền tệ	Trading Sessions 交易时段 เซสชันการเทรด Phiên giao dịch	
CN50	FTSE China A50 Index 富时中国 A50 指数 ดัชนี FTSE China A50 Chỉ số FTSE China A50	0.01 0,01	20	USD 美元 USD USD	Mon. - Fri. 星期一至星期五 จ. - ศ. Thứ Hai – Thứ Sáu	04:01-11:30 12:01-23:30
HK50	Hong Kong HSI Index 香港恒生指数 ดัชนี Hong Kong HIS Chỉ số HIS Hồng Kông	0.01 0,01	20	HKG 港元 HKG HKG	Mon. - Fri. 星期一至星期五 จ. - ศ. Thứ Hai – Thứ Sáu	04:16-07:00 08:01-11:30 12:16-21:59
AUS200	Australian S&P/ASX Index 澳洲 S&P/ASX 指数 ดัชนี Australian S&P/ASX Chỉ số S&P/ASX Úc	0.01 0,01	20	AUD 澳元 AUD AUD	Mon. - Fri. 星期一至星期五 จ. - ศ. Thứ Hai – Thứ Sáu	02:05-08:30 09:11-22:59
EU50	EURO STOXX 50 欧洲斯托克 50 指数 EURO STOXX 50 EURO STOXX 50	0.01 0,01	20	EUR 欧元 EUR EUR	Mon. - Fri. 星期一至星期五 จ. - ศ. Thứ Hai – Thứ Sáu	09:01 - 22:59
ESP35	IBEX 35 Index 西班牙 IBEX35 指数 ดัชนี IBEX 35	0.01 0,01	20	EUR EUR	Mon. - Fri. 星期一至星期五 จ. - ศ.	01:01-22:59

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการใดๆ กรุณาตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

	Chỉ số IBEX 35				Thứ Hai – Thứ Sáu	
FA40	French CAC 40 Index 法国 CAC 40 指数 ดัชนี French CAC 40 Chỉ số CAC 40 Pháp	0.01 0,01	20	EUR 欧元 EUR EUR	Mon. - Fri. 星期一至星期五 จ. - ศ. Thứ Hai – Thứ Sáu	09:01-22:59
DAX30	DAX 30 Index 德国 DAX30 指数 ดัชนี DAX 30 Chỉ số DAX 30	0.01 0,01	20	EUR 欧元 EUR EUR	Mon. - Fri. 星期一至星期五 จ. - ศ. Thứ Hai – Thứ Sáu	09:01-22:59
UK100	UK FTSE 100 Index 英国富时 100 指数 ดัชนี UK FTSE 100 Chỉ số FTSE 100 Vương quốc Anh	0.01 0,01	20	GBP 英镑 GBP GBP	Mon. - Fri. 星期一至星期五 จ. - ศ. Thứ Hai – Thứ Sáu	03:01-22:59
JP225	Japan Nikkei 225 Index 日本日经 225 指数 ดัชนี Japan Nikkei 225 Chỉ số Nikkei 225 Nhật Bản	0.01 0,01	20	JPY 日元 JPY JPY	Mon. - Thur. 星期一至星期四 จ. - พฤ. Thứ Hai – Thứ Năm FRI./ 星期五 ศ. Thứ Sáu	01:05-23:15 01:05-23:00
US30	US Dow Jones 30 Index 道琼斯工业平均指数 ดัชนี US Dow Jones 30 Chỉ số Dow Jones 30 Mỹ	0.01 0,01	20	USD 美元 USD USD	Mon. - Thur. 星期一至星期四 จ. - พฤ. Thứ Hai – Thứ Năm FRI./ 星期五 ศ. Thứ Sáu	01:05-23:15 01:05-23:00
US100	Nasdaq 100 Index 纳斯达克 100 指数 ดัชนี Nasdaq 100 Chỉ số Nasdaq 100	0.01 0,01	20	USD 美元 USD USD	Mon. - Thur. 星期一至星期四 จ. - พฤ. Thứ Hai – Thứ Năm FRI./ 星期五 ศ. Thứ Sáu	01:05-23:15 01:05-23:00
US500	S&P 500 Index 标准普尔 500 指数 ดัชนี S&P 500 Chỉ số S&P 500	0.01 0,01	20	USD 美元 USD USD	Mon. - Thur. 星期一至星期四 จ. - พฤ. Thứ Hai – Thứ Năm FRI./ 星期五 ศ. Thứ Sáu	01:05-23:15 01:05-23:00

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

INDICES CHART INFORMATION

产品信息：指数

ข้อมูลกราฟดัชนี

THÔNG TIN TRONG BIỂU ĐỒ CHỈ SỐ**SERVER TIME**

服务时间

เวลาของเซิร์ฟเวอร์

GIỜ CHUẨN MÁY CHỦ

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4 Server Time, which is GMT +2 in the winter, and GMT +3 in the summer.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4服务器时间，冬季为GMT +2，夏季为GMT +3。

เวลาของเซิร์ฟเวอร์ KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4 คือ GMT +2 ในฤดูหนาว และ GMT +3 ในฤดูร้อน

Giờ chuẩn máy chủ MT4 của KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED là GMT +2 vào mùa đông và GMT +3 vào mùa hè.

MINIMUM TICKET SIZE

最小下单数量

ยอดเฉลี่ยขั้นต่ำ

KHỐI LƯỢNG PHIẾU CHI TỐI THIỂU

The minimum ticket size is in lots on all CFD indices is 0.01

所有CFD指数的最小下单手数为0.01

ยอดเฉลี่ยขั้นต่ำคิดเป็นล็อตที่ 0.01 ในดัชนี CFD ทั้งหมด

Khối lượng phiếu chi tối thiểu là 0,01 lô đối với tất cả các chỉ số CFD.

MAXIMUM TICKET SIZE

最大下单数量

ยอดเฉลี่ยสูงสุด

KHỐI LƯỢNG PHIẾU CHI TỐI ĐA

The maximum ticket size is in lots, and it's 20.

最大下单手数为20手

ยอดเฉลี่ยสูงสุดคิดเป็นล็อตที่ 20

Khối lượng phiếu chi tối đa là 20 lô.

TRADING STEPS

交易步骤

ขั้นตอนการเทรด

NẮC GIAO DỊCH

The trading steps are in lots and are 0.01.

交易指数步骤以0.01手数为单位。

ขั้นตอนการเทรดคิดเป็นล็อตที่ 0.01

Nấc giao dịch là 0,01 lô.

CONTRACT SIZE

合约价值

ขนาดสัญญา

KHỐI LƯỢNG HỢP ĐỒNG

The contract size on all the indices is 1 index point.

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品可能涉及高风险，并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการเทรดดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

所有指数的合约价值为1个指数点。
ขนาดสัญญาสำหรับดัชนีทั้งหมดคือ 1 จุดดัชนี
Khối lượng hợp đồng cho tất cả các chỉ số là 1 điểm chỉ số.

MARGIN FOR CONTRACT IN % OF THE CONTRACT VALUE

占用合约保证金百分比
มาร์จิ้นสำหรับสัญญาที่คิดเป็นเปอร์เซ็นต์ของมูลค่าสัญญา
TỶ LỆ KÝ QUỸ CHO HỢP ĐỒNG THEO GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG
The margin for all indices is 2.00%.
所有指数的保证金均为2.00%。
มาร์จิ้นสำหรับดัชนีทั้งหมดคือ 2.00%
Tỷ lệ ký quỹ cho tất cả các chỉ số là 2,00%.

MARGIN CALL

追缴保证金
การแจ้งให้เพิ่มมาร์จิ้น
CẢNH BÁO TỶ LỆ KÝ QUỸ
The margin call is 100%.
追缴保证金是100%。
การแจ้งให้เพิ่มมาร์จิ้นอยู่ที่ 100%
Cảnh báo tỷ lệ ký quỹ là 100%

STOP OUT

强制平仓
การบังคับปิดสถานะ
NGƯNG GIAO DỊCH
The stop-out (or liquidation MT4 margin level) is 50%.
强制平仓（或清算MT4保证金水平）为50%。
การบังคับปิดสถานะ (หรือระดับมาร์จิ้น MT4 ในการชำระบัญชี) อยู่ที่ 50%
Ngưng giao dịch (hay mức ký quỹ bị thanh lý trên MT4) là 50%.

4. CFDS ENERGIES SPECIFICATIONS

CFD 能源规格
ข้อมูลจำเพาะของ CFD พลังงาน
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA CFD NĂNG LƯỢNG

CFDs Energies / CFDs 能源 / CFD năng lượng					
Instruments 交易产品 เครื่องมือ Công cụ	Name 名称 ชื่อ Tên	Min. Ticket Size 最小下单量 ยอดเฉลี่ยขั้นต่ำ Khối lượng phiếu chi tối thiểu	Max. Ticket Size 最大下单量 ยอดเฉลี่ยสูงสุด Khối lượng phiếu chi tối đa	Trading Sessions 交易时段 เซสชันการเทรด Phiên giao dịch	
Brent	Crude Oil Brent Cash	0.01 0,01	20	Mon. - Fri.	03:00- 23:55
	布伦特原油			星期一至星期五	
	ราคาน้ำมันดิบ Brent			จ. - ศ.	
	Crude Oil Brent Cash			Thứ Hai – Thứ Sáu	
WTI	West Texas Intermediate Crude Oil Cash	0.01	20	Mon. - Fri.	01:00– 23:55

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการเทรดดังกล่าว
คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

	西得克萨斯中间基原油 ราคาน้ำมันดิบ West Texas Intermediate West Texas Intermediate Crude Oil Cash	0,01		星期一至星期五 จ. - ศ. Thứ Hai – Thứ Sáu	
--	---	------	--	--	--

ENERGIES CHART INFORMATION

产品信息：能源

ข้อมูลกราฟพลังงาน

THÔNG TIN TRÊN BIỂU ĐỒ NĂNG LƯỢNG

SERVER TIME

服务时间

เวลาของเซิร์ฟเวอร์

GIỜ CHUẨN MÁY CHỦ

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4 Server Time, which is GMT +2 in the winter, and GMT +3 in the summer.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4服务时间，冬季为GMT +2，夏季为GMT +3。

เวลาของเซิร์ฟเวอร์ KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4 คือ GMT +2 ในฤดูหนาว และ GMT +3 ในฤดูร้อน

Giờ chuẩn máy chủ MT4 của KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED là GMT +2 vào mùa đông và GMT +3 vào mùa hè.

SESSION BREAK

中段休市

ช่วงพักเซสชัน

THỜI GIAN TẠM NGHỈ PHIÊN GIAO DỊCH

Session break times for all energies (apart from UKOIL.c, which is daily at 00:00 to 03:00) are daily at 00:00 to 01:00.

所有能量的会话中段休市（除了UKOIL.c，每天00:00至03:00）都在每天00:00至01:00。

เวลาช่วงพักเซสชันสำหรับพลังงานทุกรายการ (นอกจาก UKOIL.c ที่พักช่วง 00:00 น. ถึง 3:00 น. ทุกวัน) คือ 00:00 น. ถึง 1:00 น. ทุกวัน

Thời gian tạm nghỉ phiên giao dịch của tất cả các năng lượng (trừ UKOIL.c, nghỉ từ 00:00 đến 03:00 hàng ngày) là từ 00:00 đến 01:00 hàng ngày.

MINIMUM TICKET SIZE

最小下单数量

ยอดเฉลี่ยขั้นต่ำ

KHỐI LƯỢNG PHIẾU CHI TỐI THIỂU

The minimum ticket size is in lots on all CFD indices is 0.01

所有CFD能源合约的最小下单手数均为0.01手。

ยอดเฉลี่ยขั้นต่ำคิดเป็นล็อตที่ 0.01 ในดัชนี CFD ทั้งหมด

Khối lượng phiếu chi tối thiểu là 0,01 lô đối với tất cả các CFD chỉ số.

MAXIMUM TICKET SIZE

最大下单数量

ยอดเฉลี่ยสูงสุด

KHỐI LƯỢNG PHIẾU CHI TỐI ĐA

The maximum ticket size is in lots, and it's 20.

最大下单手数为20手

ยอดเฉลี่ยสูงสุดคิดเป็นล็อตที่ 20

Khối lượng phiếu chi tối đa là 20 lô.

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่น ๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

TRADING STEPS**交易步骤****ขั้นการเทรด****NẮC GIAO DỊCH**

The trading steps are in lots and are 1.

交易能源合约步骤以1手数为单位。

ขั้นการเทรดคิดเป็นล็อตที่ 1

Nấc giao dịch là 1 lô.

CONTRACT SIZE**合约价值****ขนาดสัญญา****KHỐI LƯỢNG HỢP ĐỒNG**

The contract size on all the Energies is 1 index point.

所有能源交易的合约价值为1个指数点。

ขนาดสัญญาสำหรับพลังงานทั้งหมดคือ 1 จุดดัชนี

Khối lượng hợp đồng cho tất cả các Năng lượng là 1 điểm chỉ số.

CURRENCY**货币****สกุลเงิน****ĐỒNG TIỀN**

The currency used is USD.

能源合约均以美元作为交易货币。

สกุลเงินที่ใช้คือ USD

Đồng tiền được sử dụng là USD.

MARGIN FOR CONTRACT IN % OF THE CONTRACT VALUE**占用合约保证金百分比**

มาร์จิ้นสำหรับสัญญาที่คิดเป็นเปอร์เซ็นต์ของมูลค่าสัญญา

TỶ LỆ KÝ QUỸ CHO HỢP ĐỒNG THEO GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

The margin for all energies is 2.00%.

所有能量交易的保证金占合约价值为2.00%。

มาร์จิ้นสำหรับพลังงานทั้งหมดคือ 2.00%

Tỷ lệ ký quỹ cho tất cả các năng lượng là 2,00%.

MARGIN CALL**追缴保证金****การแจ้งให้เพิ่มมาร์จิ้น****CẢNH BÁO TỶ LỆ KÝ QUỸ**

The margin call is 100%.

追缴保证金是100%。

การแจ้งให้เพิ่มมาร์จิ้นอยู่ที่ 100%

Cảnh báo tỷ lệ ký quỹ là 100%.

STOP OUT

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่น ๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

强制平仓

การบังคับปิดสถานะ

NGỪNG GIAO DỊCH

The stop-out (or liquidation MT4 margin level) is 50%.
强制平仓（或清算MT4保证金水平）为50%。
การบังคับปิดสถานะ (หรือระดับมาร์จิ้น MT4 ในการชำระบัญชี) อยู่ที่ 50%
Ngừng giao dịch (hay mức ký quỹ bị thanh lý trên MT4) là 50%.

5. METALS SPECIFICATIONS

贵金属规格

ข้อมูลจำเพาะของโลหะ

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA KIM LOẠI

Metals Kim loại						
Instruments 交易产品 เครื่องมือ Công cụ	Name 名称 ชื่อ Tên	Min. Ticket Size 最小交易量 ยอดเฉลี่ยขั้นต่ำ Khối lượng phiếu chi tối thiểu	Max. Ticket Size 最大交易量 ยอดเฉลี่ยสูงสุด Khối lượng phiếu chi tối đa	Trading Steps 交易步骤 ขั้นตอนการเทรด ขั้นการเทรด Nấc giao dịch	Contract Size 合约价值 ขนาดสัญญา Khối lượng hợp đồng	Currency 货币 สกุลเงิน Đồng tiền
XAGUSD	Silver/USD 白银 (美元) เงิน/USD Bạc/USD	0.01 0,01	20	0.01 0,01	5000	USD 美元 USD USD
XAUUSD	Gold/USD 黄金 (美元) ทองคำ/USD Vàng/USD	0.01 0,01	20	0.01 0,01	100	USD 美元 USD USD

METALS CHART INFORMATION

产品信息：贵金属

ข้อมูลกราฟโลหะ

THÔNG TIN TRONG BIỂU ĐỒ KIM LOẠI

SERVER TIME

服务时间

เวลาของเซิร์ฟเวอร์

GIỜ CHUẨN MÁY CHỦ

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4 Server Time, which is GMT +2 in the winter, and GMT +3 in the summer.
The server time for all metals is Monday 01:00 through to Friday 23:55.
KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4服务时间，冬季为GMT +2，夏季为GMT +3。所有金属的服务时间为星期一01:00到星期五23:55。
เวลาของเซิร์ฟเวอร์ KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED MT4 คือ GMT +2 ในฤดูหนาว และ GMT +3 ในฤดูร้อน
เวลาของเซิร์ฟเวอร์สำหรับโลหะทั้งหมดคือ วันจันทร์ 1:00 น. จนถึงวันศุกร์ 23:55 น.
Giờ chuẩn máy chủ MT4 của KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED là GMT +2 vào mùa đông và GMT +3 vào mùa hè.

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

Giờ chuẩn máy chủ cho tất cả các kim loại là từ 01:00 thứ Hai đến hết 23:55 thứ Sáu.

SESSION BREAK

中段休市

ช่วงพักเซสชัน

THỜI GIAN TẠM NGHỈ PHIÊN GIAO DỊCH

Session break times for all metals is daily at 00:00 to 01:00.

所有贵金属交易的休市时间为每天的00:00至01:00。

เวลาช่วงพักเซสชันสำหรับโลหะทุกรายการคือ 00:00 น. ถึง 1:00 น. ทุกวัน

Thời gian tạm nghỉ phiên giao dịch của tất cả các kim loại là từ 00:00 đến 01:00 hàng ngày

MINIMUM TICKET SIZE

最小下单数量

ยอดเฉลี่ยขั้นต่ำ

KHỐI LƯỢNG PHIẾU CHI TỐI THIỂU

The minimum ticket size is in lots and is 0.01

所有贵金属交易的最小下单交易手数0.01手。

ยอดเฉลี่ยขั้นต่ำคิดเป็นล็อตที่ 0.01

Khối lượng phiếu chi tối thiểu là 0,01 lô.

MAXIMUM TICKET SIZE

最大下单数量

ยอดเฉลี่ยสูงสุด

KHỐI LƯỢNG PHIẾU CHI TỐI ĐA

The maximum ticket size is in lots, and it's 20.

最大下单手数为20手

ยอดเฉลี่ยสูงสุดคิดเป็นล็อตที่ 20

Khối lượng phiếu chi tối đa là 20 lô.

MARGIN FOR CONTRACT IN % OF THE CONTRACT VALUE

占用合约保证金百分比

มาร์จิ้นสำหรับสัญญาที่คิดเป็นเปอร์เซ็นต์ของมูลค่าสัญญา

TỶ LỆ KÝ QUỸ CHO HỢP ĐỒNG THEO GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

The margin for all energies is 2%.

合约保证金占合约价值的百分比

所有贵金属交易的保证金占合约价值为2.00%。

มาร์จิ้นสำหรับพลังงานทั้งหมดคือ 2.00%

Tỷ lệ ký quỹ cho tất cả các năng lượng là 2%.

MARGIN CALL

追缴保证金

การแจ้งให้เพิ่มมาร์จิ้น

CẢNH BÁO TỶ LỆ KÝ QUỸ

The margin call is 100%.

追缴保证金是100%。

การแจ้งให้เพิ่มมาร์จิ้นอยู่ที่ 100%

Cảnh báo tỷ lệ ký quỹ là 100%.

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการใดๆ กรุณา

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

STOP OUT**强制平仓****การบังคับปิดสถานะ****NGỪNG GIAO DỊCH**

The stop-out (or liquidation MT4 margin level) is 50%.

强制平仓（或清算MT4保证金水平）为50%。

การบังคับปิดสถานะ (หรือระดับมาร์จิ้น MT4 ในการชำระบัญชี) อยู่ที่ 50%

Ngưng giao dịch (hay mức ký quỹ bị thanh lý trên MT4) là 50%.

6. IMPORTANT NOTICE**重要通知****ประกาศสำคัญ****THÔNG BÁO QUAN TRỌNG**

This Product Specification PDF should be read in conjunction with the other Operative Agreements. We do our best to ensure the content within this guide is accurate, and we make changes to it frequently without notice, so please check the version number, which you can find on the cover sheet of this PDF.

客户有责任详细阅读本产品规范(PDF)和我们的业务条款。我们会尽力确保本指南中的内容准确无误，并且会经常对其进行更改而不另行通知，因此请检查版本号，您可以在本PDF的封面上找到该版本号。

ควรอ่านไฟล์ PDF ข้อมูลจำเพาะของผลิตภัณฑ์นี้ร่วมกับข้อกำหนดธุรกิจของเรา เราดำเนินการอย่างเต็มที่เพื่อตรวจสอบว่าเนื้อหาภายในคู่มือนี้ถูกต้อง และเราทำการเปลี่ยนแปลงคู่มือนี้บ่อยครั้งโดยไม่มีการแจ้งให้ทราบ ดังนั้นโปรดตรวจสอบหมายเลขเวอร์ชันที่จะอยู่บนแผ่นหน้าปกของไฟล์ PDF นี้

Vui lòng đọc bản PDF Thông số sản phẩm này cùng với Điều khoản kinh doanh của chúng tôi. Chúng tôi luôn nỗ lực để đảm bảo nội dung trong hướng dẫn này luôn chính xác và thường xuyên chỉnh lý mà không thông báo, do đó, vui lòng xem mã số phiên bản ở trang bìa bản PDF này.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED have the right to review its costs, fees, charges, commissions, financing fees, swaps, trading conditions, execution rules, roll over policy and trading times, found in this document, and on our Website and/ or Trading Platforms. Any changes we make will be reflected on our Trading Platforms, Website and revised versions of this document, but it remains the Client's responsibility to check for updates, which will be happening regularly.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED有权审阅其成本，费用，收费，佣金，融资费用，掉期，交易条件，执行规则，展期政策和交易时间（在此PDF以及在我们的网站和/或交易平台上可以找到）。我们所做的任何更改都会反映在我们的交易平台，网站和文档上，客户有责任定期检查更新。

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED มีสิทธิ์ทบทวนต้นทุน ค่าธรรมเนียม ค่าบริการ ค่าคอมมิชชั่น ค่าธรรมเนียมทางการเงิน สวอป สถานะการเทรด กฎการดำเนินการ นโยบายโรลโอเวอร์ และเวลาซื้อขายที่ปรากฏในไฟล์ PDF นี้ และบนเว็บไซต์และ/หรือแพลตฟอร์มการเทรดของเรา การเปลี่ยนแปลงใดๆ ที่เราดำเนินการจะปรากฏบนแพลตฟอร์มการเทรด เว็บไซต์ และเอกสารของเรา แต่ลูกค้ามีหน้าที่รับผิดชอบในการตรวจสอบการอัปเดตซึ่งจะเกิดขึ้นเป็นประจำ

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED có quyền xét lại các chi phí, lệ phí, phí tổn, tiền hoa hồng, phí tài chính, phí qua đêm, điều kiện giao dịch, quy tắc khớp lệnh, chính sách chuyển hạn và thời gian giao dịch trong bản PDF này và trên trang web và/hoặc nền tảng giao dịch của chúng tôi. Mọi thay đổi chúng tôi thực hiện sẽ được ghi nhận trên nền tảng giao dịch, trang web và tài liệu của chúng tôi. Khách hàng có trách nhiệm tìm hiểu thông tin liên tục cập nhật đó.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED do not permit the practice of arbitrage when trading Contracts for Difference (CFDs). Transactions that rely on price latency arbitrage opportunities may be revoked and we reserve the right to make necessary corrections or adjustments on the account, without prior notice.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED不允许客户在买卖差价合约（CFD）时进行套利策略，任何基于网络延时漏洞而进行的套利交易可能会被撤销，我们亦保留所有对交易账户进行修正和调整的权力而不会提前通知。

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED ไม่อนุญาตให้ดำเนินการเก็งกำไรเมื่อเทรดสัญญาซื้อขายส่วนต่าง (CFD) ธุรกรรมที่อาศัยโอกาสในการเก็งกำไรจากราคาแฝงอาจถูกเพิกถอน และเราขอสงวนสิทธิ์ในการทำการแก้ไขหรือปรับแต่งที่จำเป็นในบัญชีโดยไม่ต้องแจ้งให้ทราบล่วงหน้า

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED nghiêm cấm hành vi kiếm lời chênh lệch khi giao dịch Hợp đồng chênh lệch (CFD). Chúng tôi có thể hủy bỏ những giao dịch tận dụng cơ hội kiếm lời chênh lệch do trễ giá và có quyền điều chỉnh hoặc chỉnh lý tài khoản, nếu cần, mà không thông báo trước.

7. RISK WARNING

风险警告

คำเตือนความเสี่ยง

CẢNH BÁO RỦI RO

Forex and CFDs are leveraged financial products and carry a high degree of risk. Trading Forex and CFDs might not be suitable for all investors. The high degree of leverage can work against you as well as for you. Therefore, before deciding to trade Forex and CFDs with us, you are advised to carefully consider your investment objectives, level of experience, and risk appetite. We need you to fully understand that there's a possibility that you could sustain a loss of some or all of your initial investment and therefore you should not invest money that you cannot afford to lose. You should be aware of all the risks associated with Forex and CFDs trading, and definitely seek advice from an independent financial advisor if you have any doubts.

外汇和差价合约是杠杆金融产品，风险很高。 交易外汇和差价合约可能并不适合所有投资者。杠杆交易有机会获取大额利润，也有机会产生大额亏损。因此，在您决定与我们进行外汇和差价合约交易之前，我们希望您仔细考虑您的投资目标、经验水平、和 risk 承受能力。我们需要您充分理解，您可能会蒙受部分或全部初始投资的损失，因此，您不应投资无法承受损失的资金。您应该意识到与外汇和差价合约交易相关的所有风险，如果您有任何疑问，一定要寻求独立财务顾问的建议。

ฟอเร็กซ์และ CFD เป็นผลิตภัณฑ์ทางการเงินที่มีเลเวอเรจและมีความเสี่ยงสูง การเทรดฟอเร็กซ์และ CFD อาจไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางราย เลเวอเรจจะดับสูงอาจเป็นผลเสียหรือเป็นผลดีต่อคุณ ดังนั้น ก่อนที่จะตัดสินใจเทรดฟอเร็กซ์และ CFD กับเรา เราขอแนะนำอย่างยิ่งให้คุณพิจารณาอย่างถี่ถ้วนถึงวัตถุประสงค์การลงทุน ระดับประสบการณ์ และความเสี่ยงที่ต้องการรับ เราต้องให้คุณทำความเข้าใจอย่างครบถ้วนว่ามีโอกาสที่คุณจะสูญเสียเงินลงทุนเริ่มต้นบางส่วนหรือทั้งหมด ดังนั้น คุณจึงไม่ควรลงทุนเงินที่คุณไม่สามารถสูญเสียไปได้ คุณควรตระหนักถึงความเสี่ยงทั้งหมดที่เกี่ยวข้องกับการเทรดฟอเร็กซ์และ CFD และต้องขอคำปรึกษาจากที่ปรึกษาทางการเงินอิสระเมื่อมีข้อสงสัย

Ngoại hối và CFD là những sản phẩm tài chính có đòn bẩy và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động giao dịch Ngoại hối và CFD. Đòn bẩy cao có thể là con dao hai lưỡi. Do đó, trước khi quyết định giao dịch Ngoại hối và CFD với chúng tôi, bạn hãy xem xét kỹ đến mục tiêu đầu tư, kinh nghiệm và khẩu vị rủi ro của mình. Xin hiểu rằng bạn có nguy cơ mất một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư ban đầu, do đó, đừng nên đầu tư khoản tiền quá lớn so với khả năng chịu lỗ của mình. Bạn cần nắm rõ tất cả những rủi ro phát sinh khi giao dịch Ngoại hối và CFD và phải xin tư vấn từ cố vấn tài chính riêng, nếu bạn chưa chắc chắn.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED CFD products are not offered in any way in connection with, or with the endorsement of the relevant underlying exchange. The use of the word futures contract and relevant exchange by KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED is simply in order to indicate the characteristics of the product on offer and the characteristics of the service.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED 的 CFD 产品不以任何方式提供、或与相关基础交易所认可。KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED 使用期货合约一词和相关交易所只是为了表明所提供产品的特征和服务的特征。

ผลิตภัณฑ์ CFD ของ KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED ไม่ได้เสนอโดยเชื่อมโยงกับหรือมีการส่งเสริมการแลกเปลี่ยนพื้นฐานที่เกี่ยวข้อง การใช้คำว่าสัญญาซื้อขายล่วงหน้าและการแลกเปลี่ยนที่เกี่ยวข้องโดย KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED เป็นไปเพียงเพื่อระบุลักษณะของผลิตภัณฑ์ที่เสนอและลักษณะของบริการ

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED không cung cấp sản phẩm CFD theo bất kỳ cách nào có liên quan đến hoặc có chứng thực của sàn giao dịch công cụ cơ sở liên quan. KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED chỉ sử dụng thuật ngữ “hợp đồng tương lai” và “sàn giao dịch liên quan” nhằm chỉ ra đặc điểm của sản phẩm được cung cấp và đặc điểm của dịch vụ.

A contract for difference, or CFD for short, allows you to potentially profit or lose your funds from the fluctuations in the price of the underlying instrument. The price of a CFD is based on the price of the underlying instrument and is not traded on an exchange, despite the status, or location of the underlying instrument. Therefore, CFD's are an over-the-counter (OTC) product.

差价合约（或简称差价合约）使您可以从基础金融工具的价格波动中获利或亏损。差价合约的价格基于基础金融工具的价格，尽管基础金融工具的状态或位置都未在交易所进行交易。因此，CFD是场外交易（OTC）产品。

สัญญาซื้อขายส่วนต่าง หรือเรียกสั้นๆ ว่า CFD

เปิดโอกาสให้คุณทำกำไรหรือขาดทุนจากเงินทุนของคุณเนื่องด้วยความผันผวนของราคาเครื่องมือพื้นฐาน ราคาของ CFD

อิงตามราคาเครื่องมือพื้นฐานและไม่ได้เทรดในตลาดแลกเปลี่ยน ไม่ว่าจะมีสถานะใดหรือตำแหน่งของเครื่องมือพื้นฐานอยู่ที่ใดก็ตาม ดังนั้น CFD จึงเป็นผลิตภัณฑ์ที่ซื้อขายผ่านการเจรจาต่อรอง (OTC)

Hợp đồng chênh lệch, viết tắt là CFD, cho phép bạn kiếm lời hoặc cũng có thể khiến bạn thua lỗ từ biến động giá của công cụ cơ sở. Giá của CFD phụ thuộc vào giá của công cụ cơ sở và không được giao dịch trên sàn giao dịch, bất kể trạng thái hay địa điểm giao dịch công cụ cơ sở. Do đó, CFD được coi là sản phẩm không theo chỉ định (OTC).

Please note that commensurate with the opening/ losing of the market for the underlying instrument, traders may experience gaps in market prices. Due to the volatility expressed during these time periods, trading at the open or at the close, can involve additional risk and must be factored into any trading decision.

请注意，在基础金融工具的市场开盘/收盘时间段，交易者可能会遇到市场价格缺口。基于在这些时间段内表现出的波动性，在这段时间段进行的交易会带来额外的风险，因此请您必须考虑这点因素，并将其纳入您任何的交易决策过程。

โปรดทราบว่าในสัดส่วนที่เทียบเท่าการเปิด/ปิดตลาดสำหรับเครื่องมือพื้นฐาน นักเทรดอาจพบช่องว่างของราคาในตลาดได้

เนื่องจากความผันผวนที่ปรากฏในระหว่างช่วงเวลาเหล่านี้

การเทรดในช่วงเปิดหรือปิดอาจมีความเสี่ยงเพิ่มเติมและต้องนำไปพิจารณาเมื่อตัดสินใจเทรด

Xin lưu ý rằng nhà giao dịch có thể gặp phải hiện tượng chênh lệch giá thị trường tương ứng với thời điểm mở cửa/đóng cửa thị trường giao dịch công cụ cơ sở. Do những khoảng thời gian này dễ gây biến động, nên giao dịch vào thời điểm mở cửa hoặc đóng cửa có thể còn tiềm ẩn rủi ro khác nữa, và bạn phải cân nhắc đến yếu tố này khi đưa ra bất kỳ quyết định giao dịch nào.

These time periods are specifically mentioned because they are associated with the lowest levels of market liquidity and can be followed by significant movements in prices for both the CFD, and the underlying instrument.

之所以特别提及这些时间段，是因为这些时间段的市场流动性容易出现异常变化，随后可能会导致差价合约或相关金融工具的价格出现重大波动。

ช่วงเวลาเหล่านี้มีการกล่าวถึงอย่างเฉพาะเจาะจงเนื่องจากเกี่ยวข้องกับระดับสภาพคล่องต่ำสุดในตลาด

และอาจตามมาด้วยการเปลี่ยนแปลงในราคาอย่างมากสำหรับทั้ง CFD และเครื่องมือพื้นฐาน

Những khoảng thời gian này được hệ thống đăng tải rõ ràng vì liên quan đến mức thanh khoản thấp nhất trên thị trường và kéo theo biến động mạnh về giá ở cả CFD và công cụ cơ sở.

There is a substantial risk that stop-loss orders, left to protect open positions held overnight, may be executed at levels significantly worse than their specified price.

任何为了通宵持有未平仓头寸而提前预设的止损指令，都有潜在的市场风险，导致其执行水平可能远低于其指定价格。

คำสั่งบริหารผลขาดทุนที่ค้างไว้เพื่อปกป้องสถานะเปิดข้ามคืนมีความเสี่ยงสูงมากที่อาจดำเนินการในระดับที่แย่กว่าราคาที่ระบุอย่างมาก

Những lệnh cắt lỗ được đặt để duy trì lệnh giao dịch mở qua đêm tiềm ẩn nhiều rủi ro và có thể được khớp ở những mức thấp hơn nhiều so với mức giá được chỉ định.

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.